

Số: 13825/BTC-CST

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2025

V/v xin ý kiến thẩm định về dự án
Nghị định quy định chi tiết một số
điều và hướng dẫn thi hành Luật
Thuế thu nhập doanh nghiệp

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) số 67/2025/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025. Tại Luật Thuế TNDN, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản, điều và nội dung của Luật.

Ngày 14/7/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1526/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9. Theo đó, tại STT 18 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan trình Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Ngày 08/7/2025, Bộ Tài chính đã có công văn số 10172/BTC-CST gửi xin ý kiến các Bộ ngành, địa phương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về hồ sơ dự án Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN (dự án Nghị định), đồng thời gửi đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân.

Căn cứ vào quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính xin gửi Bộ Tư pháp hồ sơ dự án Nghị định để Quý Bộ sớm có ý kiến thẩm định để kịp thời gian trình Chính phủ trước ngày 15/9/2025 theo nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1526/QĐ-TTg nêu trên.

(Hồ sơ gửi kèm: Dự thảo Tờ trình Chính phủ; Dự thảo Nghị định; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Bản đánh giá tác động thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. *M*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, CST (TN) *(09b)*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH
Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành
Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự án Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (dự thảo Nghị định) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) số 67/2025/QH15 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025. Tại Luật Thuế TNDN, Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết một số khoản, điều và nội dung của Luật, cụ thể: về người nộp thuế (Điều 2); thu nhập chịu thuế (Điều 3); thu nhập được miễn thuế (Điều 4); doanh thu (Điều 8); các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp (Điều 9); xác định tiêu chí tổng doanh thu làm căn cứ xác định đối tượng thuộc diện áp dụng thuế suất 17% và 15% tại khoản 2 và 3 Điều 10; số thuế TNDN phải nộp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu (Điều 11); ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế TNDN và việc áp dụng ưu đãi thuế TNDN trong một số trường hợp (khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12); thuế suất ưu đãi, thời gian miễn giảm thuế dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng, các trường hợp miễn, giảm thuế khác, chuyển lỗ và điều kiện áp dụng ưu đãi thuế (khoản 1 Điều 13; khoản 6 Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 1, khoản 3 và khoản 5 Điều 18; khoản 3 Điều 19).

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước trong việc sắp xếp đơn vị hành chính ở địa phương, về phân cấp, phân quyền, cần thiết phải rà soát các quy định thuộc thẩm quyền của Chính phủ, của các Bộ về thuế TNDN đảm bảo cho việc thực hiện thông suốt, không phát sinh vướng mắc.

Tại Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12, Quốc hội có giao Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều và các nội dung cần thiết khác

của Luật theo yêu cầu quản lý. Theo đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 11/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế TNDN, Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định: Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011, Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Qua 16 năm thực hiện chính sách thuế TNDN đã đạt được các kết quả quan trọng như sau:

- Chính sách thuế TNDN đã được hoàn thiện theo đúng định hướng cải cách chính sách thuế của Chiến lược cải cách hệ thống thuế giai đoạn 2011-2020. Qua đó, đã góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong cạnh tranh giữa các doanh nghiệp; thực hiện xóa bỏ triệt để sự đối xử phân biệt về chính sách thuế TNDN giữa các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp; thực hiện giảm nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp thông qua việc điều chỉnh giảm mức thuế suất thuế TNDN phổ thông; điều tiết được hầu hết các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, mở rộng cơ sở thuế phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Nhờ đó, đã động viên hợp lý, kịp thời các nguồn lực cho ngân sách nhà nước (NSNN).

- Chính sách thuế TNDN đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy các lĩnh vực trong nền kinh tế phát triển theo các định hướng ưu tiên đặc biệt là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng; quy định các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo nguyên tắc loại trừ, cho phép doanh nghiệp trừ các khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có kèm theo các hoá đơn, chứng từ đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao tính minh bạch của chính sách, phù hợp với thông lệ quốc tế. Cùng với đó, việc bỏ quy định khống chế khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, hỗ trợ tiếp thị đã đảm bảo phù hợp với thực tiễn, phản ánh đúng bản chất của khoản chi, tạo môi trường thu hút đầu tư hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Chính sách thuế TNDN hiện hành đã thực hiện chuyển đổi trọng hướng ưu đãi thuế theo diện đầu tư mới từ pháp nhân (doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư) sang ưu đãi thuế theo dự án đầu tư mới của doanh nghiệp. Ngoài ra, đã thực hiện rà soát, điều chỉnh phạm vi lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được ưu đãi thuế gắn với quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng¹; bổ sung quy định miễn giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng nếu đáp

¹ Như: Bổ sung ưu đãi thuế đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng chế biến nông sản, thủy sản; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế tối đa trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với: Thu nhập của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6 nghìn tỷ đồng, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ...; Bổ sung vào diện áp dụng thuế suất ưu đãi 17%, miễn thuế tối đa trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo

ứng một số tiêu chí theo quy định. Ngoài ra, đã bổ sung các ưu đãi cao, ưu đãi đặc biệt đối với các dự án đầu tư có quy mô vốn lớn, sử dụng công nghệ cao; một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển KT-XH của đất nước.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, bên cạnh ưu đãi về thuế suất, kỳ miễn, giảm thuế cho các hoạt động này thì từ 01/01/2009, doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (KHCHN) của doanh nghiệp để thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho KHCHN. Ngoài ra, để hỗ trợ giải quyết một số vấn đề xã hội, pháp luật về thuế TNDN hiện hành còn có quy định về giảm thuế TNDN cho một số lĩnh vực đặc thù. Cụ thể: (i) Doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động nữ; (ii) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số được giảm thuế TNDN bằng số chi thêm cho lao động là người dân tộc thiểu số.

- Chính sách ưu đãi về thuế TNDN phù hợp, hiệu quả đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư trong nước, đặc biệt là trong việc thu hút nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), nhất là đối với nguồn vốn ngoài nhà nước. Việt Nam đã trở thành địa chỉ đầu tư hấp dẫn cho nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với sự xuất hiện ngày càng nhiều các dự án có quy mô lớn của các công ty đa quốc gia, nhờ đó, đã góp phần hỗ trợ tốt hơn cho quá trình dịch chuyển cơ cấu của nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lao động; thúc đẩy xuất khẩu.

- Chính sách thuế TNDN đã được hoàn thiện theo hướng ngày càng minh bạch, dễ thực hiện; đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, góp phần đảm bảo quyền lợi và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp; đồng thời, góp phần phòng, chống các hành vi chuyển giá, các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế.

- Chính sách thuế TNDN đã góp phần quan trọng, ổn định, đảm bảo tỉ lệ đóng viên hợp lý cho NSNN; cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững, giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ tài nguyên khoáng sản, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, tăng tỷ trọng thu nội địa theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

- Chính sách thuế TNDN đã được sử dụng một cách linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ cho nền kinh tế trong những giai đoạn khó khăn, tăng trưởng chậm. Tại những thời điểm khó khăn của nền kinh tế, một số chính sách về miễn, giảm, gia hạn thời hạn nộp thuế TNDN cũng đã được Bộ Tài chính trình Chính phủ, trình Quốc hội ban hành nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định và phát triển đầu tư, kinh doanh, thể hiện sự chia sẻ của Nhà nước với người dân, doanh nghiệp trong những giai đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong quá trình phát triển kinh

đối với: dự án đầu tư mới sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống...

tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, do sự biến động nhanh của kinh tế - chính trị thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng, qua triển khai thực hiện chính sách thuế TNDN cũng đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.

Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 được ban hành đã khắc phục một số tồn tại, hạn chế như: Quy định cụ thể nguyên tắc áp dụng ưu đãi thuế TNDN căn cứ theo ngành, nghề ưu đãi, địa bàn ưu đãi theo quy định của Luật Thuế TNDN và quy định trường hợp luật khác có quy định về ưu đãi thuế TNDN khác với quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ Luật Thủ đô và các nghị quyết quy định cơ chế, chính sách đặc biệt, đặc thù của Quốc hội, qua đó, đảm bảo tính thống nhất trong thực thi pháp luật, tránh việc quy định ưu đãi dàn trải tại các văn bản Luật chuyên ngành khác; Kịp thời thể chế hóa các định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước về mở rộng cơ sở thuế, hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế TNDN, cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bền vững; rà soát, sắp xếp lại ưu đãi thuế cho phù hợp nhằm góp phần tạo sự chuyển biến trong phân bổ nguồn lực, mở rộng cơ sở thu, tập trung khuyến khích ưu đãi thuế vào các ngành sản xuất các sản phẩm có GTGT cao, lĩnh vực xã hội hóa (XHH), khoa học công nghệ (KHCN), môi trường, liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn và đầu tư tại các vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn; sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện qua đó phát huy vai trò, hiệu quả của chính sách ưu đãi thuế TNDN trong thúc đẩy đầu tư và phát triển KT-XH, đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế và xu hướng phát triển. Đồng thời, để đảm bảo minh bạch, tránh phát sinh vướng mắc trong thực hiện, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật.

Từ trình bày nêu trên, cần thiết phải ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành Nghị định

- Thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách thuế TNDN nói riêng; đảm bảo tính minh bạch, dễ hiểu, dễ thực hiện, tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về thuế TNDN với quy định của pháp luật có liên quan

- Thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính, về phân cấp, phân quyền; xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp; sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; bảo đảm đồng bộ, thống nhất, không tạo khoảng trống pháp lý khi mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động.

- Kịp thời ban hành nội dung quy định chi tiết để có hiệu lực cùng thời điểm hiệu lực của Luật, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không tạo khoảng trống pháp lý.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và thúc đẩy cải cách thủ tục hành

chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định để khắc phục được các bất cập, vướng mắc trong quá trình thực hiện thời gian qua.

2. Quan điểm xây dựng dự án Nghị định

- Việc xây dựng dự án Nghị định phù hợp với quy định của Luật Thuế TNDN và các Luật có liên quan.

- Quy định chi tiết các khoản, điều và nội dung đã được giao tại Luật Thuế TNDN để khắc phục được khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Kế thừa và phát huy những quy định đã mang lại tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của Nghị định, Thông tư về thuế TNDN hiện hành; những nội dung cần sửa đổi, bổ sung phải có quy định rõ ràng, minh bạch, có đánh giá tác động cụ thể.

- Đảm bảo mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với xu hướng cải cách thuế của quốc tế.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự án Nghị định theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Luật Ban hành VBQPPL.

Dự án Nghị định đã được gửi lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương; gửi lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân thông qua Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia, hoàn thiện hồ sơ dự án Nghị định và gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án Nghị định.

Bộ Tư pháp đã có ý kiến thẩm định về dự án Nghị định. Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và hoàn thiện hồ sơ dự án Nghị định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 6 Chương, 25 Điều, cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 4 điều (từ Điều 1 đến Điều 4).

Chương II. Căn cứ và phương pháp tính thuế, gồm 7 điều (từ Điều 5 đến Điều 11).

Chương III. Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, gồm 2 điều (Điều 12 và Điều 13).

Chương IV. Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, gồm 3 điều (từ Điều 14 đến Điều 16)

Chương V. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, gồm 6 điều (từ Điều 17 đến Điều 22)

Chương VI. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều (từ Điều 23 đến Điều 25)

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNDN, bao gồm: Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 8; Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 2 Điều 11; khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 6 Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 1, khoản 3 khoản 5 Điều 18 và khoản 3 Điều 19 và các biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: xác định thu nhập tính thuế; thuế suất; phương pháp tính thuế; nguyên tắc, đối tượng áp dụng ưu đãi thuế TNDN; thuế suất ưu đãi; miễn thuế, giảm thuế; điều kiện áp dụng ưu đãi thuế và hiệu lực thi hành.

Nội dung được quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị định.

3.2 Về người nộp thuế

Nội dung này cơ bản được thể hiện như quy định hiện hành, đồng thời, bổ sung thêm một số nội dung liên quan được quy định mới tại Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15. Cụ thể, tại tiết d khoản 2 Điều 2 Luật này đã bổ sung người nộp thuế là doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam; đồng thời, tại Điều này quy định về cơ sở thường trú của doanh nghiệp nước ngoài bao gồm cả “nền tảng thương mại điện tử, nền tảng công nghệ số mà thông qua đó doanh nghiệp nước ngoài tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam”. Theo đó, để đảm bảo quyền thu thuế của Việt Nam, tránh những cách hiểu khác nhau trong quá trình thực hiện, trên cơ sở quy định tại Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cụ thể về nội dung này như sau:

“b) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp nước ngoài) có cơ sở thường trú hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam.

b1) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó.

b2) Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam mà khoản thu nhập này không liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú.

b3) Doanh nghiệp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.

b4) Doanh nghiệp nước ngoài (không bao gồm doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm b1, b2 nêu trên) cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số

nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam.”

Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 2 dự thảo Nghị định.

3.3 Về thu nhập chịu thuế

3.3.1. Về thu nhập chịu thuế từ sản xuất, kinh doanh

Để đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật, căn cứ pháp lý cho việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này theo hướng kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập TNDN hiện hành (bao gồm Nghị định và Thông tư).

(Nội dung được quy định tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định).

3.3.2. Về các khoản thu nhập chịu thuế khác

Liên quan đến quy định cụ thể các khoản thu nhập khác, tại văn bản pháp luật về thuế TNDN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua. Vì vậy, để đảm bảo tính ổn định về chính sách, trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành, dự thảo Nghị định tiếp tục quy định về các khoản thu nhập khác như hiện hành, gồm: thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức, từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản (trừ bất động sản) trong đó có các loại giấy tờ có giá, thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ, các khoản trích trước nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết, khoản nợ đã xóa nay đòi được, khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót phát hiện ra, chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế; quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật; thu nhập nhận được bằng tiền, hiện vật từ các nguồn tài trợ; thu nhập nhận được từ các khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thương khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác; thu nhập từ hợp tác kinh doanh; thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm; khoản tiền hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu; các khoản thu từ góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết trong nước; các khoản thu nhập khác. Tuy nhiên, có sắp xếp chỉnh lý lại một số khoản thu nhập khác như sau:

- Về thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán, tiết a khoản 2 Điều 3 bổ sung quy định rõ không bao gồm khoản thu liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu và cổ tức của cổ phiếu, mua bán cổ phiếu quỹ và các khoản thu khác liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

- Về thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản trừ bất động sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá, tại tiết d, đ, e khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể việc xác định thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, thu nhập từ cho thuê tài sản dưới mọi hình thức; thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá, trừ bất động sản.

- Về thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ, trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng: dự thảo Nghị định được thể hiện trên cơ sở kế thừa quy định của pháp luật thuế TNDN hiện hành, tuy nhiên có sắp xếp lại câu chữ để phù hợp với từng khoản mục cụ thể, đồng thời bổ sung làm rõ chênh lệch tỷ giá hối đoái đối với tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được tính vào thu nhập là khoản chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại thời điểm sử dụng khoản tiền này với tỷ giá hối đoái tại thời điểm ghi nhận ban đầu để phù hợp với bản chất và thực tiễn phát sinh. Nội dung cụ thể thể hiện tại tiết g khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định.

- Về chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng: nội dung này được kế thừa theo quy định của pháp luật thuế hiện hành, đồng thời để bao quát được các trường hợp phát sinh, tiết k khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định bổ sung khoản chênh lệch giữa thu về chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng (không bao gồm các khoản tiền phạt, tiền bồi thường đã được ghi giảm giá trị hàng hóa, dịch vụ mua về).

- Về khoản tài trợ, tặng cho bằng tiền hoặc hiện vật nhận được: Dự thảo Nghị định kế thừa quy định của pháp luật thuế hiện hành, đồng thời qua công tác quản lý thuế, cơ quan Thuế địa phương phản ánh về trường hợp doanh nghiệp nhận được hàng hóa không phải thanh toán từ đối tác để đem vào hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tham gia vào quá trình sản xuất thử nghiệm. Theo đó, tại tiết l khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định đã bổ sung quy định thu nhập từ quà tặng dưới dạng dịch vụ, hàng hóa không phải thanh toán thuộc nhóm thu nhập khác.

3.3.3. Về thu nhập chịu thuế của nhà cung cấp nước ngoài

Về cơ bản nội dung này kế quy định hiện hành đang được thực hiện ổn định, đồng thời bổ sung nội dung thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của các doanh nghiệp nước ngoài bao gồm cả hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo các hình thức kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và làm rõ chuyển nhượng vốn bao gồm cả chuyển nhượng trực tiếp hoặc gián tiếp để đảm bảo căn cứ pháp lý cho việc thu thuế.

Ngoài ra, để bảo đảm tính linh hoạt và thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền và phù hợp nội dung giao Bộ Tài chính quy định cụ thể nghĩa vụ thuế cho các trường hợp tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam là người nộp thuế theo phương pháp khấu trừ tại nguồn trong trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua dịch vụ gắn với hàng hóa, mua hàng hóa được cung cấp, phân phối theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ, kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế) trên cơ sở hợp đồng ký kết với doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại cuối khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị định nội dung: “*Bộ Tài chính quy định chi tiết về nghĩa vụ thuế quy định tại Khoản này*”.

3.4. Về thu nhập miễn thuế

3.4.1. Về thu nhập trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp của doanh nghiệp và hợp tác xã

Để thống nhất với pháp luật về thủy sản, về trồng trọt, chăn nuôi, về hợp tác xã và trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định, đồng thời qua nghiên cứu mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ một số nội dung quy định chi tiết như sau:

- Quy định rõ nguyên liệu đầu vào của hoạt động chế biến nông sản, thủy sản phải là nông sản, thủy sản chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường (bao gồm cả phụ phẩm của quá trình sơ chế nông sản, thủy sản). Trong đó, việc xác định sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường thực hiện theo quy định tại Nghị định về thuế giá trị gia tăng.

- Quy định sản phẩm chế biến từ sản phẩm tươi sống và được đông lạnh đến -18 độ C, sản phẩm chế biến từ sản phẩm tươi sống thành sản phẩm chín, sản phẩm chế biến từ nguyên liệu có pha trộn gia vị phụ liệu để ra hàng giá trị gia tăng.

- Các dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế được xác định căn cứ theo mã ngành kinh tế cấp 1 của ngành nông nghiệp quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Nội dung quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.2. Về thu nhập từ hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới

Về nội dung này, căn cứ quy định tại Luật thuế TNDN, dự thảo Nghị định quy định: thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số được miễn thuế trong thời gian thực hiện hợp đồng nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ khi có thu nhập từ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam được miễn thuế tối đa không quá 03 năm kể từ khi có thu nhập từ bán sản phẩm.

Nội dung quy định tại khoản 4 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.3. Về thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có lao động là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút HIV/AIDS, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tị nạn xã hội

Nội dung này tại dự thảo Nghị định được kế thừa các quy định tại các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN hiện hành đang

được thực hiện ổn định. Nội dung quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.4. Về thu nhập là khoản tài trợ và khoản hỗ trợ, bồi thường của Nhà nước

Luật thuế TNDN số 67/2025/Qh15 quy định miễn thuế đối với khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có mối quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Để phù hợp với thực tế và đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi như sau:

- Khoản tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số thực hiện theo pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số.
- Khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước là khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước các cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
- Khoản bồi thường của Nhà nước quy định tại khoản này bao gồm khoản bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và khoản bồi thường theo quy định của pháp luật khác.
- Quỹ hỗ trợ đầu tư là Quỹ được thành lập, quản lý và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
- Trường hợp khoản tài trợ, hỗ trợ nhận được tại khoản này mà doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

Nội dung quy định tại khoản 8 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.5. Về khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa, sắp xếp doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định và đảm bảo đồng bộ với pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết như sau:

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản này được ghi tăng vào phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp sau cổ phần hóa, sắp xếp lại được trích khấu hao hoặc

phân bổ dần vào chi phí theo giá trị đánh giá lại.

Nội dung quy định tại khoản 9 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.6. Về thu nhập từ các hoạt động tài chính nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

Để đảm bảo tính khả thi khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định như sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon quy định tại khoản này là thu nhập của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon.

- Thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành quy định tại khoản này là thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh mà doanh nghiệp trực tiếp mua của tổ chức phát hành trái phiếu xanh.

Nội dung quy định tại khoản 10 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.7. Về thu nhập từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao của một số đơn vị, tổ chức

Nội dung tại khoản này cơ bản kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định, đồng thời tiếp thu ý kiến tham gia của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung vào thu nhập được miễn thuế TNDN đối với các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố hoặc Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương được thành lập theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Ngoài ra, để thống nhất từ ngữ với quy định tại các Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển (Nghị định số 95/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025), về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển (Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021); về tín dụng đầu tư của Nhà nước (Nghị định số 78/2023/NĐ-CP ngày 07/11/2023 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017) và thực tế thực hiện nhiệm vụ nhà nước giao của Ngân hàng Phát triển, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cụ thể nội dung “*Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu*” bao gồm: tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; bảo lãnh tín dụng và các khoản tín dụng khác do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước giao.

Nội dung quy định tại khoản 11 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.8. Về tiêu chí miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở xã hội hóa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Đề thống nhất quy định pháp luật về hợp tác xã, về xã hội hóa, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tỷ lệ phân thu nhập không chia trên thu nhập tính thuế tối thiểu là 25% là điều kiện để được miễn thuế đối với phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện XHH.

Các nội dung khác quy định tại khoản này được kế thừa quy định tại Thông tư hiện hành đang thực hiện ổn định.

Nội dung quy định tại khoản 12 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.9. Về thu nhập từ chuyển giao công nghệ

Trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định và đẩy mạnh việc phân cấp phân quyền, theo đó theo chức năng nhiệm vụ, Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn khoản thu nhập được miễn thuế, Bộ Khoa học và công nghệ sẽ quy định tại văn bản pháp luật về khoa học và công nghệ quy trình, thủ tục khi thực hiện chuyển giao công nghệ, các loại công nghệ được ưu tiên chuyển giao làm cơ sở xác định miễn thuế. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung tại dự thảo Nghị định như sau:

- Hoạt động chuyển giao công nghệ quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

- Lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ là các lĩnh vực thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Nội dung quy định chi tiết tại khoản 13 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.4.10. Về miễn thuế đối với hoạt động của đơn vị sự nghiệp công

Tại khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định: 2. “*Dịch vụ sự nghiệp công*” là *dịch vụ sự nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác (gồm: nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài nguyên và môi trường, giao thông vận tải, công thương, xây dựng, tư pháp, lao động thương binh và xã hội, sự nghiệp khác).*

“2. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

a) *Các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về ngân sách nhà nước, gồm: Các dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; y tế dự phòng, y tế cơ sở, bệnh viện ở vùng khó khăn, biên giới, hải đảo; khám, chữa các bệnh phong, lao, tâm thần; nghiên cứu khoa học cơ bản; văn hóa, nghệ thuật dân gian truyền thống, đào tạo huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên thể thao quốc gia; chăm sóc người có công và bảo trợ xã hội và các dịch vụ thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo các lĩnh vực quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.*

b) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là các bộ, cơ quan trung ương); Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tiếp tục thực hiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền ban hành trong trường hợp danh mục hiện hành phù hợp với quy định tại điểm a khoản này; đồng thời, rà soát để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.”

Thực hiện quy định của Luật Thuế TNDN và để bảo đảm tính linh hoạt và thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí xác định theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Nội dung quy định tại khoản 14 Điều 4 dự thảo Nghị định.

3.5. Về xác định thu nhập tính thuế

Qua tổng hợp ý kiến tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân cho thấy nhiều ý kiến đề nghị cần làm rõ nội dung này tại Luật Thuế TNDN để tránh vướng mắc khi triển khai thực hiện. Vì vậy, để bao quát thực tiễn phát sinh, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế TNDN (không áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản), căn cứ Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định rõ tại dự thảo Nghị định (i) việc bù trừ lãi/lỗ áp dụng đối với các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, giữa các dự án đầu tư trong cùng một doanh nghiệp hoặc giao cho chi nhánh phụ thuộc quản lý (bao gồm cả trường hợp đang được ưu đãi thuế TNDN) để khắc phục được những vướng mắc trong thực thi; (ii) quy định việc bù trừ lãi/lỗ áp dụng được áp dụng 2 chiều đối với cả các hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư (là những hoạt động trước đây chỉ được bù trừ 1 chiều); (iii) quy định rõ việc bù trừ lãi/lỗ tại Luật số 67/2025/QH15 không áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được ưu đãi thuế.

Nội dung quy định tại Điều 6 dự thảo Nghị định.

3.6. Về xác định lỗ và chuyển lỗ

Thực hiện quy định của Luật Thuế TNDN và trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung quy định làm rõ việc chuyển lỗ áp dụng cả số lỗ của các kỳ tính thuế trước còn trong thời hạn chuyển lỗ (bao gồm cả số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư).

Nội dung quy định tại Điều 6 dự thảo Nghị định.

3.7. Về doanh thu tính thuế

Thực hiện quy định của Luật Thuế TNDN, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về doanh thu tại Điều 8 dự thảo Nghị định như sau:

- Về doanh thu tính thuế: Dự thảo Nghị định được kế thừa từ pháp luật thuế TNDN hiện hành. Ngoài ra, để đảm bảo tính linh hoạt và tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh thương mại điện tử khi xác định số thuế TNDN phải nộp tại Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ giao Bộ Tài chính quy định cụ thể tại Thông tư hướng dẫn.

- Về thời điểm xác định doanh thu tính thuế: Khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định được kế thừa từ pháp luật thuế TNDN hiện hành.

Riêng về thời điểm xác định doanh thu đối với hoạt động vận tải hàng không và một số hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, phát sinh thường xuyên, cần có thời gian đối soát số liệu: Tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ đã có quy định về thời điểm lập hóa đơn đối với trường hợp này. Vì vậy, để phù hợp với các trường hợp cung ứng dịch vụ có tính liên tục theo các kỳ quy ước với khách hàng, hoạt động vận tải hàng không, đối với các sản phẩm hàng hóa - dịch vụ đặc thù nhưng đã khá phổ biến trên thị trường (dịch vụ viễn thông trả trước, Internet trả trước, các trường hợp sử dụng Voucher, Coupon; điểm tích lũy)... hoặc đối với hàng hóa xuất khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ giao Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể để đảm bảo linh hoạt trong công tác quản lý.

- Về quy định xác định doanh thu đối với một số trường hợp cụ thể: Khoản 3 Điều 8 dự thảo Nghị định được kế thừa từ pháp luật thuế TNDN hiện hành.

Đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, qua tổng hợp ý kiến tham gia và qua rà soát pháp luật chuyên ngành, Bộ Tài chính thấy rằng pháp luật chuyên ngành cơ bản đã có đủ quy định về xác định doanh thu, chi phí của các hoạt động ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Theo đó để đơn giản thủ tục hành chính, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho chỉnh sửa lại các nội dung quy định cụ thể về xác định doanh thu đối với hoạt động ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm hiện hành theo hướng việc xác định doanh thu thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm.

Riêng đối với doanh thu dịch vụ tài chính phái sinh, hiện nay dịch vụ tài chính phái sinh đang thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, theo đó, các thành viên tham gia cung cấp dịch vụ trên thị trường này gồm: ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Doanh thu dịch vụ tài chính phái sinh được xác định trên cơ sở dịch vụ được cung cấp của tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ ngoại hối khi cung ứng các sản phẩm phái sinh ngoại tệ. Các tổ chức này đều là các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật chuyên ngành, có quy định riêng về cơ chế tài chính, việc xác định doanh thu khi cung cấp dịch vụ tài chính phái sinh phải tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành (pháp luật ngân hàng). Ngoài ra, hiện Bộ Tài chính cũng đang xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn về hạch toán kế toán đối với dịch vụ tài chính phái sinh. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại dự thảo Nghị định việc xác định doanh thu đối với dịch vụ tài chính phái sinh thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán, pháp luật về ngân hàng.

Nội dung quy định tại Điều 8 dự thảo Nghị định.

3.8. Về chi phí được trừ và chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

3.8.1. Về khoản chi được trừ

Để phù hợp quy định về hóa đơn chứng từ, về thanh toán không dùng tiền mặt, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về nội dung này tại khoản 1 Điều 9 trên cơ sở kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định. Đối với các nội dung mới, Bộ Tài chính đề xuất thể hiện vào dự thảo Nghị định như sau:

- Về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt:

Để đảm bảo tương ứng với pháp luật về thuế GTGT, đồng thời, đối với hóa đơn có mức từ 20 triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đã được quy định tại Luật số 32/2013/QH13, để đảm bảo đúng bản chất, phù hợp với thực tiễn, không gây khó khăn cho doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại dự thảo Nghị định như sau:

+ Đối với hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ từng lần có giá trị từ năm triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt được áp dụng từ ngày 01/10/2025 (không áp dụng cho cả kỳ tính thuế năm 2025).

+ Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế GTGT.

+ Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các khoản chi do doanh nghiệp ủy quyền/giao cho người lao động trực tiếp mua hộ hàng hóa, dịch vụ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ 5 triệu đồng trở lên, mà các khoản chi phí này được thanh toán bởi người lao động bằng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thì tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

Nội dung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định.

- Về khoản chi nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp:

Căn cứ quy định tại Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15, ý kiến tham gia của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định tại dự thảo Nghị định như sau:

+ Quy định rõ khoản chi thực tế cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là khoản chi được trừ.

+ Đối với khoản chi phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được phép tính vào chi được trừ tối đa không quá 200% tính trên chi phí thực tế cho hoạt động này phát sinh trong kỳ tính thuế tại doanh nghiệp. Việc xác định mức chi được trừ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển quy định tại điểm này phải đảm bảo sau khi áp dụng mức chi bổ sung, doanh nghiệp không bị lỗ.

+ Việc xác định khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

Để có căn cứ thực hiện chính sách này, Bộ Tài chính trình Chính phủ giao Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể tại dự thảo Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo các quy định chi tiết về danh mục các khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển để cơ quan thuế có căn cứ thực hiện.

Nội dung quy định tại tiết a khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định.

- Về các trường hợp được phép sử dụng Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ thay cho hóa đơn:

Dự thảo Nghị định được quy định trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành của pháp luật về thuế TNDN. Tuy nhiên, có loại trừ một số trường hợp cho phù hợp với pháp luật về hóa đơn.

Nội dung quy định tại tiết b khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định.

- Về các khoản chi được trừ khác (một số khoản chi phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ, khoản chi thực tế phát sinh khác)

Để đảm bảo phù hợp và đúng bản chất của khoản chi, dựa trên kết quả công tác quản lý thuế, các vướng mắc phát sinh khi thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thời gian qua, căn cứ quy định tại Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15, tại dự thảo Nghị định đã quy định cho phép doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ các khoản chi như: Chi phí đầu thầu; chi phí nghiên cứu thị trường, nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ chuẩn bị cho việc sản xuất sản phẩm, dịch vụ mới, chi phí đầu tư cho dự án phát triển sản phẩm, dịch vụ mới nhưng không thành công hoặc dừng triển khai; Chi phí tiền thuê đất và chi phí quản lý, duy trì cơ sở hạ tầng trả cho các doanh nghiệp kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chi phí tiền thuê đất trả cho Nhà nước đối với đất thuê của Nhà nước; Chi phí khấu hao hoặc phân bổ dần vào chi phí theo quy định đối với tài sản cho thuê trong thời gian chưa có khách thuê; Chi phí thành lập doanh nghiệp hoặc chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí khôi phục, đóng cửa doanh nghiệp hoặc chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp; Chi phí giới thiệu/marketing sản phẩm, dịch vụ mới trước khi bán hàng; Chi phí hủy hàng tồn kho hư hỏng, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng hết hạn sử dụng, hàng không còn giá trị sử dụng, hàng không đủ điều kiện lưu thông trên thị trường do quy định của các luật chuyên ngành; chi phí hủy nguyên liệu, vật tư,

linh kiện không còn nhu cầu sử dụng; Chi phí hủy phế liệu, phế phẩm phát sinh trong quá trình gia công, sản xuất....

Nội dung quy định tại tiết d khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định.

3.8.2. Về khoản chi không được trừ

- Liên quan đến các khoản chi này, tại văn bản pháp luật về thuế TNDN hiện hành đã có các quy định cụ thể và thực hiện ổn định trong các năm qua, vì vậy để đảm bảo tính ổn định về chính sách, trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành, dự thảo Nghị định tiếp tục quy định về các khoản chi không được trừ như hiện hành, gồm: tiền phạt so vi phạm hành chính, khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác, khoản chi vượt mức quy định do Chính phủ quy định, chi trích lập dự phòng không đúng, chi khấu hao tài sản cố định không đúng, khoản chi phí trích trước mà đến hết kỳ hạn chưa chi hoặc chi không hết, về một số khoản chi cho người lao động không phù hợp, về chi lãi vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu, về chi lãi vay của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá mức quy định, về khoản chi phí được phép thu hồi theo hợp đồng đầu khí, về khoản chi không đảm bảo nguyên tắc chi phí tương ứng với doanh thu...,

- Đối với các nội dung mới, Bộ Tài chính đề xuất thể hiện vào dự thảo Nghị định như sau:

+ Về phần thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào chưa được khấu trừ hết:

Đề tương ứng với pháp luật về thuế GTGT, phù hợp với thực tiễn, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho phép tính vào chi phí được trừ đối với phần thuế GTGT phải nộp phát sinh của hàng biểu, hàng tặng không thu tiền theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; phần thuế GTGT phải nộp phát sinh của hàng hóa, dịch vụ sử dụng để tài trợ theo quy định tại điểm d5 tiết d khoản 1 Điều này.

+ Về thuế nhà thầu theo quy định của bên nước ngoài: pháp luật thuế TNDN hiện hành mới điều chỉnh đối với khoản thu nhập nhận được từ thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài (cho trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay), chưa có quy định đối với khoản thuế nhà thầu trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa kèm dịch vụ ra nước ngoài mà bên nước ngoài áp thuế nhà thầu đối với phần doanh thu này. Theo đó để tránh phát sinh vướng mắc trong thực tế, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tính vào chi phí được trừ đối với thuế TNDN mà doanh nghiệp Việt Nam phải nộp theo pháp luật nước ngoài khi cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa kèm dịch vụ ra nước ngoài mà doanh thu cung cấp dịch vụ hoặc hàng hóa kèm dịch vụ bao gồm cả thuế TNDN.

+ Về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Theo Điều 132, Điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản (có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành (ngày 02/7/2025)) thì không còn hình

thức nộp trước tiền khai thác khoáng sản một lần cho cả thời gian khai thác, theo đó chỉ còn hình thức thu hàng năm và quyết toán định kỳ 5 năm/lần. Đồng thời, tại khoản 8 Điều 139 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định việc giải quyết số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp thừa hoặc phải nộp bổ sung sau quyết toán.

Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phù hợp pháp luật chuyên ngành.

+ Về khoản chi của hoạt động kinh doanh ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, hợp đồng BT, BOT, BTO không đúng hoặc vượt mức quy định của pháp luật:

Thực tế thực hiện thì đối với các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán cơ bản đều đã có văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể bởi Ngân hàng nhà nước, Bộ Tài chính. Riêng nội dung phân bổ về chi phí lãi vay của các doanh nghiệp thực hiện dự án BT, BOT, BTO hiện chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật. Đối với các dự án BT, BOT, BTO có các điểm riêng. Trong đó, các dự án BOT có đặc thù là tổng vốn đầu tư dự án thường rất lớn, trong đó chủ yếu là vốn vay nên khoản chi phí lãi vay các năm đầu thường rất cao (do số dư tính lãi vốn vay còn rất lớn), các năm sau số dư tính lãi vốn vay giảm dần dẫn đến chi phí lãi vay giảm theo; ngược lại doanh thu các năm đầu lại rất thấp, càng về sau doanh thu càng cao. Do đó, nếu hạch toán chi phí lãi vay theo quy định chung thì các năm đầu của dự án lỗ liên tục và kéo dài, trong khi đó lợi nhuận lại dồn vào các năm cuối sẽ làm méo mó tình hình tài chính của doanh nghiệp mặc dù dự án đầu tư có hiệu quả.

Vì vậy, để có hướng xử lý phù hợp với các trường hợp đầu tư BT, BOT, BTO, căn cứ quy định tại Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 2.21, 2.22 Điều 9 dự thảo Nghị định theo hướng quy định phần chi phí lãi vay vượt mức là khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trong đó phần chi lãi vay được trừ xác định bằng tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính trên tổng doanh thu theo phương án tài chính nhân với Doanh thu thực hiện trong kỳ.

+ Về khoản chi không phù hợp pháp luật chuyên ngành:

Theo quy định tại Luật thuế TNDN số 67/2025/QH15 thì khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành là khoản chi không được trừ.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của một số đơn vị, trên cơ sở nội dung đã báo cáo Chính phủ, báo cáo Quốc hội trong quá trình xây dựng Luật số 67/2025/QH15 về nội dung này (liên quan đến khoản chi cho người lao động có số giờ làm thêm vượt mức quy định, khoản chi cho hoạt động quảng cáo khi chưa được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền...), Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định về khoản chi không phù hợp pháp luật chuyên ngành như sau: khoản chi cho làm thêm giờ vượt mức thời gian quy định của pháp luật về lao động; khoản chi quảng cáo trong trường hợp quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch

vụ bị cấm quảng cáo hoặc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng doanh nghiệp không thực hiện đăng ký quảng cáo theo quy định của pháp luật; khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh không đúng hoặc vượt mức chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 9 dự thảo Nghị định.

3.9. Về thuế suất thuế TNDN

Để đảm bảo tính ổn định của pháp luật, kế thừa các quy định về xác định doanh thu của các doanh nghiệp được giảm thuế giai đoạn vừa qua và phù hợp với hệ thống quản lý thông tin ngành thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về chính sách thuế đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ (gồm thuế suất áp dụng và cách xác định tổng doanh thu) tại khoản 2, 3, 4 Điều 10 dự thảo Nghị định. Cụ thể:

- Về cách xác định tổng doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 15% và 17%: dự thảo Nghị định đề xuất tổng doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 15%, 17% là tổng doanh thu từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ (không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu), doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác trên Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN của kỳ tính thuế năm trước liền kề.

- Về xác định tổng doanh thu trong trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, nội dung quy định tại dự thảo Nghị định được kế thừa quy định tại Thông tư về thuế TNDN áp dụng cho doanh có quy mô nhỏ trong giai đoạn từ tháng 7/2013-2015 và các Nghị định của Chính phủ về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020, năm 2021.

- Về việc loại trừ các trường hợp được áp dụng thuế suất 15% hoặc 17%: để đảm bảo xác định đúng đối tượng được hưởng chính sách thuế suất phù hợp dự thảo quy định thuế suất 15% và 17% không áp dụng đối với doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam là công ty con hoặc công ty có quan hệ liên kết mà doanh nghiệp trong quan hệ liên kết không phải là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

Nội dung quy định tại Điều 10 dự thảo Nghị định.

3.10. Về phương pháp tính thuế

a) Về thu thuế đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài

Trên cơ sở kế thừa các quy định đã được thực hiện ổn định và để tránh phát sinh vướng mắc khi thực hiện thuế tối thiểu toàn cầu, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết về tại khoản 1 Điều 11 dự thảo Nghị định tương tự như chính sách hiện hành, ngoài ra có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tiễn và thông lệ quốc tế như sau:

- Về thời điểm thu thuế đối với khoản lợi nhuận có được từ đầu tư ở nước ngoài: dự thảo điều chỉnh thời điểm tính thuế từ “kỳ có lợi nhuận chuyển về nước” thành tính vào kỳ phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài như khoản 4 Điều 3 Luật Thuế TNDN để đảm bảo kịp thời khoản thu này trong thực tế, tránh trường hợp doanh nghiệp giữ lại để ở nước ngoài không chuyển lợi nhuận về nước.

- Về thuế đối với khoản tiền lãi cổ phần: pháp luật thuế TNDN hiện hành quy định khi tính thuế TNDN phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần). Tuy nhiên, qua rà soát thấy rằng lãi cổ phần là khoản thuế áp dụng đối với đầu tư gián tiếp, không phải nước nào cũng đánh thuế và đa phần Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần đều không cho trừ khoản này. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho sửa đổi nội dung này theo hướng không cho trừ tiền lãi cổ phần khi tính thuế TNDN.

- Về thuế đối với trường hợp thuộc diện áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu: theo Nghị quyết số 107/2023/QH15, trường hợp công ty mẹ tại Việt Nam sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp (dưới 15%) tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải khai và nộp thuế theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR). Cơ sở tính thuế theo quy định tại Luật thuế TNDN khác cơ sở tính thuế theo IIR. Do đó, vẫn có thể xảy ra trường hợp các khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài áp dụng mức thuế suất 20% nhưng công ty mẹ tại Việt Nam vẫn phát sinh thuế TNDN bổ sung theo IIR.

Theo Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội, số thuế bổ sung theo IIR sẽ nộp vào ngân sách trung ương và được bù trừ vào số thuế TNDN phải nộp tính theo Luật Thuế TNDN. Doanh nghiệp này phải kê khai, nộp thuế bổ sung theo IIR chậm nhất là 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính, nghĩa là số thuế TNDN bổ sung phải nộp theo IIR được tính toán và kê khai nộp thuế vào kỳ tính thuế sau kỳ phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 trường hợp tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung. Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai sẽ nộp thay nghĩa vụ thuế của các công ty mẹ. Do đó quy định rõ đối tượng được bù trừ thuế là từng công ty mẹ và số thuế được bù trừ là số thuế phân bổ cho công ty mẹ.

b) Về thu thuế đối với trường hợp nộp theo tỷ lệ % trên doanh thu

Để kế thừa các quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định và Thông tư về thuế TNDN, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung quy định chi tiết tại khoản 2, 3, 4 Điều 11 dự thảo Nghị định tương tự như chính sách hiện hành; ngoài ra để phù hợp thực tế phát sinh, Bộ Tài chính trình Chính phủ việc áp dụng phương pháp tính thuế theo tỷ lệ như sau:

(1) Đối với các tổ chức thuộc điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật Thuế TNDN

- Về quy định doanh thu tính thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam: để bảo đảm tính linh hoạt và thực hiện chủ trương phân quyền, phân cấp, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định như sau *“Doanh thu tính thuế được xác định theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Bộ Tài chính quy định chi tiết về xác định doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp cụ thể.”*

- Về cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam: hiện hành mới quy định ***Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms) áp dụng tỷ lệ thu thuế là 1%***; Thực tế phát sinh trường hợp thương nhân nước ngoài thực hiện phân phối hàng hóa tại kho ngoại quan.

Tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam quy định về đối tượng không áp dụng bao gồm *“Tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) làm kho hàng hóa để phục vụ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công”*. Theo đó trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa *làm kho hàng hóa để phục vụ cho hoạt động vận tải quốc tế, quá cảnh, chuyển khẩu, lưu trữ hàng hoặc để cho doanh nghiệp khác gia công* không phải nộp thuế nhà thầu; trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng kho ngoại quan, cảng nội địa tại Việt Nam để cung cấp và phân phối hàng hóa có nghĩa vụ nộp thuế đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam, trừ trường hợp tổ chức nước ngoài bán hàng hóa và chuyển quyền sở hữu hàng hóa tại kho ngoại quan để nhập khẩu vào Việt Nam hoặc để xuất khẩu ra nước ngoài và trường hợp doanh nghiệp chế xuất giao hàng hóa cho doanh nghiệp chế xuất khác theo chỉ định của tổ chức nước ngoài nhằm tránh trường hợp hàng hóa trong chuỗi cung ứng có thể bị đánh thuế nhiều lần ở Việt Nam nếu được mua, bán từ doanh nghiệp nước ngoài này sang doanh nghiệp nước ngoài khác trong cùng chuỗi ở Việt Nam để thực hiện các khâu sản xuất trong chuỗi cung ứng.

Vì vậy để bảo quát đủ các trường hợp phát sinh trong thực tiễn, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi quy định thu thuế nhà thầu đối với hoạt động *“Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ”* như hiện hành theo hướng bao gồm cả *“Cung cấp và phân phối hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức khác (trừ trường hợp tổ chức nước ngoài bán hàng hóa và chuyển quyền sở hữu hàng hóa tại kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD) để nhập khẩu vào Việt Nam hoặc để xuất khẩu ra nước ngoài và trường hợp doanh nghiệp chế xuất giao hàng hóa cho doanh nghiệp chế xuất khác theo chỉ định của tổ chức nước ngoài)”*.

- Về tỷ lệ thu thuế đối với chuyển nhượng vốn:

+ Đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài có hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hiện nay tại Thông tư của Bộ Tài chính

đang hướng dẫn thu thuế TNDN đối với trường hợp này theo thuế suất 20% trên thu nhập. Thực hiện theo quy định này, trong thời gian qua cơ quan thuế cũng đã thu được thuế chuyển vốn của một số dự án lớn như Metro, BigC với số thuế TNDN lên đến nghìn tỷ đồng/giao dịch chuyển nhượng vốn.

Tuy nhiên, thực tế đa số các tổ chức nước ngoài khi chuyển nhượng vốn cho bên nước ngoài kê khai giá chuyển nhượng bằng giá vốn, trong khi đó tại Việt Nam lại chưa có đủ cơ sở để kiểm chứng tính chính xác giá chuyển nhượng thực tế và các chi phí thực tế liên quan đến hoạt động góp vốn và chuyển nhượng vốn.

+ Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, tại Nghị định của Chính phủ hiện nay quy định tỷ lệ thuế 0,1% trên doanh thu mà chưa quy định cụ thể áp dụng đối với chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán. Thực tế, đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, nếu chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì giá chuyển nhượng là rõ ràng, minh bạch. Tuy nhiên, nếu chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thì rất khó kiểm soát giá chuyển nhượng và chi phí liên quan nên hầu hết các hoạt động chuyển nhượng này đều kê khai không nộp thuế hoặc nghĩa vụ thuế phải nộp rất ít. Vì vậy, cần phải quy định tỷ lệ cao hơn đối với chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán để thúc đẩy việc đăng ký niêm yết hoặc giao dịch chính thức.

Thực hiện quy định tại tiết a khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNDN, dự thảo Nghị định đã quy định các tổ chức là doanh nghiệp nước ngoài quy định tại các điểm b2, b3 và b4 khoản 1 Điều 2 Nghị định này khi thực hiện hoạt động chuyển nhượng vốn (không phân biệt chuyển nhượng trực tiếp hay gián tiếp) thì áp dụng tỉ lệ thu thuế là 2%, trừ trường hợp giao dịch tái cơ cấu sở hữu của các công ty trong nội bộ tập đoàn không làm thay đổi công ty mẹ tối cao của các bên tham gia có sở hữu trực tiếp, gián tiếp doanh nghiệp tại Việt Nam sau tái cơ cấu và không phát sinh thu nhập.

- Về bổ sung quy định rõ phương pháp tính thuế theo tỷ lệ % trên TNDN đối với trường hợp doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam mà khoản thu nhập này liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó (không bao gồm trường hợp cơ sở thường trú là nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam):

Điểm a khoản 2 Điều 11 Luật số 67/2025/QH15 quy định “*Chính phủ quy định số thuế TNDN phải nộp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với các trường hợp sau đây: a) Doanh nghiệp quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này; đối tượng thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, thời điểm và cách xác định doanh thu tính thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam*”.

Pháp luật thuế TNDN hiện hành (Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính) quy định đối tượng thuộc điểm b khoản 2 Điều 2

Luật số 67/2025/QH15 có thu nhập phát sinh tại Việt Nam (nhà thầu nước ngoài) được lựa chọn áp dụng hoặc (1) nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu hoặc (2) nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí nếu đáp ứng điều kiện áp dụng².

Như vậy, căn cứ quy định trên, khoản 2 Điều 11 dự thảo Nghị định đã quy định chỉ những đối tượng điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 Luật số 67/2025/QH15 thuộc diện được xác định số thuế TNDN phải nộp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu. Theo đó đối tượng thuộc điểm b khoản 2 Điều 2 Luật số 67/2025/QH15³ (không bao gồm trường hợp cơ sở thường trú là nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam) khi thực hiện sản xuất, kinh doanh có phát sinh thu nhập tại Việt Nam phải thực hiện xác định doanh thu, chi phí để nộp thuế TNDN. Tổng hợp ý kiến tham gia cho rằng quy định mới này của Luật sẽ gây khó khăn và bất lợi cho nhà thầu nước ngoài do phải bắt buộc đáp ứng điều kiện hạch toán và kê khai doanh thu, chi phí (áp dụng đầy đủ chế độ kế toán Việt Nam). Theo đó, tại tiết a khoản 2 Điều 11 Luật Thuế TNDN chỉ giao Chính phủ quy định phương pháp tính thuế cho các đối tượng thuộc điểm c, d khoản 2 Điều 2 nhưng để thuận lợi trong quản lý thu thuế và để chính sách không bị xáo trộn trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp tục cho các đối tượng thuộc điểm b khoản 2 Điều 2 Luật số 67/2025/QH15 (không bao gồm trường hợp cơ sở thường trú là nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số mà thông qua đó doanh nghiệp tiến hành cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam) được thực hiện như quy định hiện hành, tuy nhiên để đảm bảo linh hoạt trong quản lý và phân cấp, phân quyền thì nội dung này sẽ giao Bộ Tài chính quy định cụ thể.

(2) Đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng trong trường hợp xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh

Hiện nay, theo Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung các Luật về thuế, hộ kinh doanh đang được áp dụng phương pháp thu thuế theo tỷ lệ trên doanh thu với mức thuế suất được phân biệt theo ngành, nghề kinh doanh. Theo đó, mức thuế suất áp dụng đối với doanh nghiệp siêu nhỏ có doanh thu hàng năm không quá 03 tỷ đồng không xác định được thu nhập cần được xây dựng để đảm bảo tạo ra được các động lực khuyến khích các hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp (được áp dụng mức thuế thấp hơn khi chuyển lên doanh nghiệp); đồng thời đảm bảo được sự đồng bộ với đề xuất điều chỉnh mức thuế TNDN đối với doanh nghiệp từ 20% xuống 15% (tương đương tỷ lệ 0,75 chưa tính làm tròn số). Theo đó, trên cơ sở phân loại lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh để

² 1. Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam; 2. Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực; 3. Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

³ Điểm b khoản 2 Điều 2 Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 quy định: *Doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam và thu nhập chịu thuế phát sinh ngoài Việt Nam liên quan đến hoạt động của cơ sở thường trú đó.*

thu thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với hộ kinh doanh hiện hành, đồng thời, tính đến mức độ khuyến khích để các hộ kinh doanh thấy được chủ trương ưu đãi của Nhà nước để chuyển đổi lên doanh nghiệp, mức thuế suất quy định cho từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất kinh doanh không nên quá mức 0,75 mức thuế thu nhập cá nhân tương ứng hiện hành đang áp dụng.

(3) Đối với Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác

Dự thảo được kế thừa theo quy định của pháp luật thuế TNDN hiện hành. Theo đó, đối với người nộp thuế quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 2 Luật Thuế TNDN có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh

Nội dung quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 11 dự thảo Nghị định.

3.11. Về thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán

Như đã báo cáo tại điểm 3.3.2 trên, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là khoản thu nhập khác của doanh nghiệp, tuy nhiên do đặc thù của khoản thu nhập và trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành, tại dự thảo Nghị định tiếp tục thể hiện một chương riêng quy định về thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán gồm 2 Điều (Điều 12 và Điều 13) tại Chương III dự thảo.

Chương III kế thừa toàn bộ các nội dung hiện hành. Ngoài ra trong quá trình quản lý thuế căn cứ quy định của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Bộ Tài chính đã hướng dẫn về chính sách thuế, trong đó đối với tổ chức, cá nhân chuyển nhượng cổ phần trong các công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán là chuyển nhượng chứng khoán, áp dụng quy định về thuế đối với chuyển nhượng chứng khoán; tổ chức, cá nhân chuyển nhượng cổ phần trong các công ty cổ phần không thuộc trường hợp nêu trên áp dụng quy định đối với hoạt động chuyển nhượng vốn.

Do nội dung này đã được thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định về thu nhập từ chuyển nhượng vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán tại Điều 12, Điều 13 như sau:

- Về thu nhập từ chuyển nhượng vốn: *Thu nhập từ chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp là thu nhập có được từ chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn của doanh nghiệp đã đầu tư cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bao gồm cả trường hợp bán doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền góp vốn và các hình thức chuyển nhượng vốn khác theo quy định của pháp luật), chuyển nhượng cổ phần của công ty không phải là công ty đại chúng, chuyển nhượng cổ phần của tổ chức không phải là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định của pháp luật chứng khoán.*

- Về thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: *Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán của doanh nghiệp là thu nhập có được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu, tín phiếu, chứng chỉ quỹ và các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật chứng khoán.*

- Về thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn: *để rõ ràng trong việc thực thi, dự thảo Nghị định quy định: thời điểm xác định thu nhập từ chuyển nhượng vốn là thời điểm chuyển quyền sở hữu vốn quy định tại hợp đồng chuyển nhượng.*

3.12. Về thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

Như đã báo cáo tại điểm 3.3.2 trên, thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là khoản thu nhập khác của doanh nghiệp, tuy nhiên do đặc thù của khoản thu nhập và trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành, tại dự thảo Nghị định tiếp tục thể hiện một chương riêng quy định về thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản gồm 3 Điều (Điều 14, Điều 15 và Điều 16) tại Chương IV dự thảo.

Theo đó, Chương IV kế thừa toàn bộ các nội dung hiện hành, bao gồm nội dung được quy định tại Thông tư về thuế TNDN, ngoài ra có sắp xếp, chỉnh lý lại cho phù hợp thực tế như sau:

(i) Về các khoản thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được thể hiện tại Điều 14 dự thảo Nghị định, trong đó quy định rõ chuyển nhượng bất động sản không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thuê đất trả tiền hàng năm cho thuê nhà, cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất thuê.

(ii) Về chuyển nhượng bất động sản là tài sản bảo đảm:

- Tại Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đã quy định bổ sung phạm vi điều chỉnh của Luật và đối tượng áp dụng Luật đối với tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ. Do đó, dự thảo Nghị định đã bổ sung đối tượng quy định tại khoản 6, 7 Điều 15 Dự thảo Nghị định đối với *Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập có chức năng mua, bán, xử lý nợ* do nghiệp vụ xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản của các tổ chức này bản chất tương tự tổ chức tín dụng.

- Pháp luật về thuế TNDN hiện hành (Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính) quy định trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm thi hành án thì số tiền thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm thi hành án. Tổ chức được uỷ quyền bán đấu giá bất động sản thực hiện kê khai, khấu trừ tiền thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nộp vào Ngân sách Nhà nước. Trên các chứng từ ghi rõ kê khai, nộp thuế thay về bán tài sản đảm bảo thi hành án. Thực tế phát sinh trường hợp cơ quan thi hành án không trực tiếp chuyển nhượng bất động sản là tài sản đảm bảo thi hành án mà ký hợp đồng thuê đơn vị khác đứng ra chuyển nhượng tài sản này. Vì vậy,

đề bao quát được các trường hợp thực tế phát sinh thì ngoài cơ quan thi hành án, dự thảo Nghị định đề xuất bổ sung “*tổ chức có thẩm quyền*” khi bán đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm được xử lý như quy định đối với trường hợp cơ quan thi hành án đấu giá bất động sản là tài sản bảo đảm.

(iii) Về nghĩa vụ kê khai khi chuyển nhượng bất động sản là tài sản đảm bảo

Tại các Thông tư về thuế TNDN hiện hành (áp dụng từ kỳ tính thuế 2014) đang quy định các tổ chức tín dụng nhận bất động sản là tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm thì tổ chức tín dụng khi được phép chuyển nhượng bất động sản theo quy định của pháp luật phải kê khai nộp thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản vào Ngân sách.

Tại khoản 1 Điều 199 và khoản 2 Điều 200 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm và khi chuyển nhượng tài sản bảo đảm quy định:

“- Điều 199. Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu

1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Chi phí bảo quản tài sản bảo đảm; b) Chi phí thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm; c) Án phí của bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm; d) Khoản thuế, lệ phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm đó gồm thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ; đ) Nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ;

e) Nghĩa vụ khác không có bảo đảm theo quy định của pháp luật”.

- Khoản 2 Điều 200. Chuyển nhượng tài sản bảo đảm

2. Trừ các khoản án phí, thuế, lệ phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định tại Điều 199 của Luật này, bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, lệ phí, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu khi thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó. Việc nộp thuế của bên bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng liên quan đến chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu đó thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế”.

Như vậy, theo Điều 200 Luật các tổ chức tín dụng, có ý kiến cho rằng bên nhận bảo đảm, bên nhận chuyển nhượng không phải nộp thay hoặc thực hiện nghĩa vụ thuế, lệ phí, phí khác của bên bảo đảm từ số tiền chuyển nhượng tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu. Vì vậy tại dự thảo Nghị định cần làm rõ nội dung này để không làm tăng gánh nặng cho các tổ chức tín dụng. Qua rà soát thấy rằng tiết d khoản 1 Điều 199 Luật các tổ chức tín dụng quy định về thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu thì “*d) Khoản thuế,*

lệ phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm đó gồm thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ” được ưu tiên trước “đ) Nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ”. Theo đó, thì toàn bộ các khoản thuế, lệ phí trực tiếp liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản bảo đảm, chứ không phải chỉ mỗi thuế TNDN và lệ phí trước bạ. Do đó, để đảm bảo thu kịp thời vào ngân sách khi phát sinh hoạt động chuyển nhượng bất động sản, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho thực hiện như quy định hiện hành.

(iv) Về xác định giá vốn của đất chuyển quyền: để phù hợp với thực tế thực hiện, dự thảo Nghị định bổ sung thêm trường hợp: Đối với đất đã chuyển mục đích sử dụng đất thì giá vốn là giá vốn đất ghi trên sổ sách của doanh nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng và phần chênh lệch tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.13. Về ưu đãi thuế TNDN

3.13.1. Về địa bàn ưu đãi thuế TNDN

Hiện hành Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư quy định Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ số tập trung) thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp được thành lập theo quy định của Chính phủ thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Vì vậy, để tránh vướng mắc khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho quy định cụ thể các nội dung về ưu đãi theo điều kiện địa bàn như sau:

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại số thứ tự 55 phụ lục III danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, trừ địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại số thứ tự 55 phụ lục III danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

- Khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trong đó:

- + Đối với dự án đầu tư mới tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án có trên 50% phần diện tích nằm trên địa bàn ưu đãi thuế thì thuộc diện áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (Nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định).

- + Đối với dự án đầu tư mới tại khu kinh tế mà vị trí thực hiện dự án có

trên 50% phần diện tích nằm trên địa bàn không phải là địa bàn ưu đãi thuế thì thuộc diện áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong 10 năm, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (Nội dung quy định tại điểm c khoản 4 Điều 18 dự thảo Nghị định).

- Quy định về áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế TNDN:

+ Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hưởng ưu đãi thuế theo tiêu chí địa bàn ưu đãi thuế TNDN mà có phát sinh thu nhập từ cung cấp sản phẩm, hàng hóa do dự án sản xuất ra ngoài địa bàn thực hiện dự án đầu tư thì cũng được hưởng ưu đãi thuế đối với khoản thu nhập này.

+ Dự án đầu tư trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ tại địa bàn ưu đãi thuế TNDN (bao gồm cả khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung) chỉ được hưởng ưu đãi đối với thu nhập của dự án đầu tư phát sinh tại địa bàn thực hiện dự án đầu tư.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh vận tải được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động dịch vụ vận tải căn cứ theo địa bàn thành lập dự án đầu tư thuộc địa bàn được hưởng ưu đãi thuế và có điểm đi hoặc điểm đến thuộc địa bàn thành lập dự án đầu tư. (Nội dung quy định tại khoản 3 Điều 22 dự thảo Nghị định).

3.13.2. Về ngành, nghề ưu đãi thuế

Luật Thuế TNDN không giao Chính phủ quy định, tuy nhiên để rõ ràng trong việc thực thi, dự thảo Nghị định được thể hiện như khoản 2 Điều 12 Luật Thuế TNDN, đồng thời quy định cụ thể những ngành nghề theo quy định của Luật chuyên ngành hoặc theo các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với các ngành, nghề mà tại Luật Thuế TNDN mới chỉ quy định chung là theo quy định của pháp luật.

Nội dung quy định tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định.

Ngoài ra, tại điểm h khoản 2 Điều 12 Luật Thuế TNDN quy định “h) Dự án đầu tư thuộc đối tượng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư. Chính phủ quy định chi tiết về thời gian thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký quy định tại điểm này”.

Tại cuối khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định đã cụ thể nội dung này như sau “*Thời gian giải ngân tổng vốn đầu tư của các dự án quy định tại điểm h khoản này không quá 10 năm kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc được phép đầu tư*”.

Về kéo dài thời gian và áp dụng thuế suất ưu đãi tại khoản 6 Điều 18 và khoản 3 Điều 19 dự thảo Nghị định quy định: “*d) Đối với dự án đầu tư mới quy định tại các điểm h khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc áp dụng thuế suất giảm không quá 50% mức thuế suất quy định tại khoản 1 Điều này; thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi không quá 1,5 lần so*

với thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này và được kéo dài thêm không quá 15 năm nhưng không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư” và “3. Đối với các dự án đầu tư mới quy định tại các điểm h khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian miễn thuế, giảm thuế tối đa không quá 1,5 lần thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản 1 Điều này và không vượt quá thời hạn của dự án đầu tư”.

3.13.3. Về dự án đầu tư mở rộng

Tại điểm b khoản 5 Điều 14 Luật Thuế TNDN không quy định cụ thể về thời điểm hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký là cơ sở xác định thời gian áp dụng ưu đãi đối với đầu tư mở rộng cũng như căn cứ xác định số vốn đầu tư đã đăng ký. Do đó, để tránh vướng mắc khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định nội dung này như sau:

- Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại khoản này được tính từ năm dự án đầu tư mở rộng hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký và có thu nhập; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký từ dự án đầu tư mở rộng thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mở rộng hoàn thành số vốn đầu tư đã đăng ký.

- Số vốn đầu tư đã đăng ký dựa theo chỉ tiêu nguyên giá tổng tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán (Báo cáo tình hình tài chính) của doanh nghiệp tại thời điểm hoàn thành dự án đầu tư mở rộng. Trong thời gian doanh nghiệp chưa hoàn thành giải ngân số vốn đầu tư đã đăng ký thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi thuế cho dự án đầu tư mở rộng.

Đồng thời, giao Bộ Tài chính quy định việc xác định thời điểm hoàn giải ngân số vốn đầu tư đã đăng ký.

Nội dung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 19 dự thảo Nghị định.

3.13.4. Về các trường hợp miễn thuế, giảm thuế khác

(1) Về doanh nghiệp sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ; về doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là người dân tộc thiểu số; về đơn vị sự nghiệp công thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

Nội dung tại dự thảo Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành, bao gồm cả nội dung đang quy định tại Thông tư về thuế TNDN, đã thực hiện ổn định thời gian vừa qua.

(2) Về doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ, cá nhân kinh doanh

Quy định chi tiết khoản 4 Điều 15 Luật Thuế TNDN, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung dự thảo Nghị định như sau:

- Doanh nghiệp thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế bao gồm cá nhân kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp.

- Thời gian miễn thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu,

kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế được tính từ năm thứ tư.

Trường hợp trong kỳ tính thuế đầu tiên của doanh nghiệp có thời gian sản xuất, kinh doanh được miễn thuế dưới 12 tháng, doanh nghiệp được lựa chọn hưởng miễn thuế ngay kỳ tính thuế đó hoặc đăng ký với cơ quan thuế thời gian bắt đầu được miễn thuế từ kỳ tính thuế tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký thời gian miễn thuế vào kỳ tính thuế tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đầu tiên để nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

- Sau thời gian miễn thuế quy định tại khoản này, trường hợp doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, địa bàn ưu đãi thuế thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi (thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế) tương ứng theo quy định tại các Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của Nghị định này.

Hết thời gian miễn thuế và thời gian hưởng ưu đãi thuế (nếu có) quy định tại khoản này, doanh nghiệp thực hiện mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 10 của Nghị định này.

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật, đồng thời có thời gian sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 12 tháng tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

- Doanh nghiệp thành lập mới được miễn thuế, ưu đãi thuế là doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lần đầu, không bao gồm trường hợp doanh nghiệp thành lập mới mà người đại diện theo pháp luật (trừ trường hợp người đại diện theo pháp luật không phải là thành viên góp vốn), thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất đã tham gia hoạt động kinh doanh với vai trò là người đại diện theo pháp luật, thành viên hợp danh hoặc người có số vốn góp cao nhất trong các doanh nghiệp đang hoạt động hoặc đã giải thể nhưng chưa được 12 tháng tính từ thời điểm giải thể doanh nghiệp cũ đến thời điểm thành lập doanh nghiệp mới.

(3) Về miễn thuế cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập

Quy định chi tiết khoản 5 Điều 15 Luật Thuế TNDN, Bộ Tài chính trình Chính phủ nội dung dự thảo Nghị định như sau: *Tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, cơ sở giáo dục đại học công lập theo quy định của Luật Giáo dục đại học hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận được miễn thuế.*

3.13.5. Về trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Căn cứ theo dõi và sử dụng việc trích lập quỹ của doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại dự thảo Nghị định như sau: *Hàng năm, doanh nghiệp tự quyết định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định và lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.*

Mẫu Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

của doanh nghiệp do Bộ Tài chính quy định.

Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn trích Quỹ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân thì không được trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quy định tại Điều này.

Ngoài ra, thực tế thực hiện phát sinh một số trường hợp doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng Quỹ và hoàn nhập Quỹ trước 05 năm. Do Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 đã nâng mức trích Quỹ từ 10% lên 20% thu nhập tính thuế hàng năm nên để tránh trường hợp doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng Quỹ nhưng vẫn thực hiện trích lập Quỹ làm giảm nghĩa vụ thuế tại thời điểm trích lập, dự thảo Nghị định bổ sung quy định: “*Lãi suất tính lãi đối với số thuế thu hồi tính trên phần quỹ không sử dụng hết là lãi suất trái phiếu kho bạc loại kỳ hạn 05 năm hoặc kỳ hạn 10 năm (trong trường hợp không có loại kỳ hạn 05 năm) phát hành gần thời điểm thu hồi nhất và thời gian tính lãi là 02 năm*” áp dụng cho cả trường hợp doanh nghiệp hoàn nhập Quỹ trước thời hạn 05 năm.

Nội dung quy định tại Điều 21 dự thảo Nghị định.

3.13.6. Về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

Căn cứ nhiệm vụ giao tại khoản 4 Điều 12 và Điều 18 Luật Thuế TNDN, tại dự thảo Nghị định đang quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành, bao gồm cả nội dung quy định tại Thông tư về thuế TNDN. Một số quy định được chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, tránh vướng mắc khi thực hiện như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế TNDN mà lựa chọn chuyển sang áp dụng ưu đãi thuế theo tiêu chí khác có mức ưu đãi thuế có lợi hơn thì phải trừ đi thời gian ưu đãi (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi) đã hưởng.

- Trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế TNDN theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN mà được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại được xác định bằng mức ưu đãi áp dụng cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trừ đi thời gian ưu đãi đã hưởng (số năm đã áp dụng miễn, giảm và thuế suất ưu đãi).

- Trường hợp doanh nghiệp có khoản thu nhập trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp vừa đáp ứng điều kiện theo ngành nghề ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi mà doanh nghiệp lựa chọn hưởng ưu đãi theo ngành nghề ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi thì sau khi hết thời

gian ưu đãi theo ngành nghề ưu đãi khác hoặc theo địa bàn ưu đãi (bao gồm cả thời gian miễn thuế, giảm thuế và thuế suất ưu đãi) thì được chuyển sang áp dụng mức thuế suất hoặc miễn thuế đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

- Trường hợp doanh nghiệp đã lựa chọn hưởng ưu đãi theo các quy định trên thì áp dụng mức ưu đãi đã lựa chọn cho toàn bộ thời gian hưởng ưu đãi còn lại.

- Thu nhập được ưu đãi thuế trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp bao gồm cả thu nhập từ thanh lý tài sản là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm là sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp.

- Quy định rõ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế TNDN phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Đối với các dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc không thuộc diện được chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cho phép đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, nhà đầu tư báo cáo cơ quan đăng ký đầu tư trước khi thực hiện dự án đầu tư theo pháp luật về đầu tư.

Nội dung quy định tại Điều 23 dự thảo Nghị định.

3.14. Về điều khoản chuyển tiếp

Để đảm bảo minh bạch, tránh vướng mắc trong việc thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cụ thể nội dung chuyển tiếp tại Điều 24 dự thảo Nghị định cho các trường hợp sau: (i) chuyển tiếp ưu đãi đối với dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng; và (ii) chuyển tiếp ưu đãi đối với các trường hợp đang hưởng ưu đãi theo hoạt động (không theo dự án đầu tư).

Nội dung quy định tại Điều 24 dự thảo Nghị định.

3.15. Về hiệu lực thi hành

Khoản 1 Điều 19 Luật số 67/2025/QH15 quy định: “*Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế TNDN năm 2025*”

Trên cơ sở các nội dung đã báo cáo về dự thảo Nghị định trên cho thấy có những nội dung Luật mới ban hành là có lợi và tạo thuận lợi hơn cho người nộp thuế như quy định về các khoản chi không tương ứng doanh thu tính thuế được trừ nhưng cũng có những nội dung gây bất lợi cho doanh nghiệp (ví dụ hạ mức thanh toán không dùng tiền mặt từ 20 triệu xuống 5 triệu đồng, các ưu đãi đang áp dụng đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp hoặc một số ngành nghề, hoạt động ưu đãi bị lược bỏ, về quy định chuyển nhượng vốn đối với các đối tượng thuộc điểm c, d khoản 2 Điều 2 Luật số 67/2025/QH15...), do đó để đảm bảo không hồi tố bất lợi cho doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định cụ thể về hiệu lực thi hành tại khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định như sau:

“1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025. Việc xác định thời gian áp dụng trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp quy định về doanh thu, chi phí, ưu đãi thuế, miễn thuế, giảm thuế, chuyển lỗ tại Nghị định này thuận lợi hơn cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp lựa chọn áp dụng từ đầu kỳ tính thuế năm 2025 hoặc từ ngày 01 tháng 10 năm 2025; trường hợp kỳ tính thuế năm 2025 của doanh nghiệp bắt đầu sau ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì áp dụng từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

b) Quy định về chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt tại tiết d khoản 1 Điều 9 Nghị định này áp dụng từ ngày 01 tháng 10 năm 2025.

c) Quy định về chuyển nhượng vốn tại điểm i khoản 2 Điều 11 Nghị định này áp dụng từ ngày 01 tháng 10 năm 2025”.

Ngoài ra, tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 giao thẩm quyền Chính phủ quy định chi tiết về người nộp thuế (Điều 2), phương pháp tính thuế (Điều 11). Qua rà soát, tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính đang hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam. Do vậy, để đảm bảo minh bạch chính sách, tránh vướng mắc trong thực hiện và thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền của Đảng, Nhà nước, trên cơ sở kế thừa các quy định về chính sách thuế TNDN đối với tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam đang được thực hiện ổn định, Bộ Tài chính trình Chính phủ đưa một số nội dung về thuế TNDN (người nộp thuế và phương pháp tính thuế) đối với doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam vào dự thảo Nghị định. Đồng thời giao Bộ Tài chính quy định chi tiết về nghĩa vụ thuế của các đối tượng này.

4. Về thủ tục hành chính

Tại Dự án Nghị định không quy định về thủ tục hành chính mới. Các thủ tục liên quan đến việc kê khai, nộp thuế TNDN sẽ được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý thuế và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Về tính tương thích với điều ước quốc tế

Qua rà soát về các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, các nội dung được đề xuất tại dự án Nghị định đều đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam và không trái với các cam kết tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia và là thành viên.

6. Về việc bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh

Nội dung dự án Nghị định không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh của đất nước, mà còn góp phần khuyến khích phát triển sản xuất quốc phòng, an ninh và sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

7. Về nội dung phân quyền, phân cấp

Để tránh vướng mắc trong thực hiện thì cần thiết giao:

(i) Bộ Tài chính kịp thời ban hành Thông tư quy định các nội dung được giao tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15 và hướng dẫn thực hiện Nghị định này, kịp thời tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị định này, cụ thể về: nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam; hồ sơ kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài.

(ii) Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm quy định cụ thể về sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu theo quy định khi cấp phép cho dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất đáp ứng quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng và quy định danh mục các khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; danh mục các khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được áp dụng mức chi bổ sung; xác định hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát; tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và các nội dung có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ.

(iii) Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành dệt - may, da - giày, điện tử - tin học (bao gồm cả thiết kế, sản xuất bán dẫn), sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này mà đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành trong nước chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng phải đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu hoặc tương đương (nếu có).

Do đó, tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 25 dự thảo Nghị định đã quy định nhiệm vụ cụ thể của các Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương theo nội dung nêu trên.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH

(Sẽ cập nhật sau khi có ý kiến thẩm định)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH (NẾU CÓ)

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị định như sau

Việc triển khai thực hiện Nghị định do người nộp thuế và cơ quan quản lý thuế thực hiện, không phát sinh thêm chi phí cho người nộp thuế. Cơ quan quản lý thuế thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ nên đã được NSNN đảm bảo kinh phí hoạt động. Vì vậy, dự kiến nguồn lực để thi hành Nghị quyết gồm:

- Từ nguồn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.
- Từ các nguồn lực hợp pháp khác.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm các nội dung được xác định như sau:

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Cơ quan có thẩm quyền ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị định và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị định kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Bộ Tài chính có chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể để cơ quan thuế tổ chức triển khai thực hiện.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện:

Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định.

Nội dung dự thảo Nghị định không có quy định liên quan đến việc thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng nguồn nhân lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Nghị định sau khi được ban hành.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, Bộ Tài chính xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị định; Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; Bản đánh giá tác động thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn; Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, CST (TNDN).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Cao Anh Tuấn